

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2019**

Vũng Tàu, tháng 06 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35,963,400,742	41,544,391,510
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1,659,307,398	1,869,791,379
1. Tiền	111		1,259,307,398	1,869,791,379
2. Các khoản tương đương tiền	112		400,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1,805,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1,805,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29,210,785,932	27,914,274,553
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21,831,307,966	20,867,045,636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	207,194,492	248,700,077
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	5,174,415,402	4,814,378,253
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,575,827,901)	(3,616,852,365)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	5,573,695,973	5,601,002,952
IV. Hàng tồn kho	140		4,340,869,073	9,175,751,467
1. Hàng tồn kho	141	V.8	4,340,869,073	9,175,751,467
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		752,438,339	779,574,111
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	461,433,440	312,362,226
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		84,781,387	169,322,716
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		206,223,512	297,889,169
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		89,469,635,385	83,285,176,930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	36,256,873,027	36,257,373,027
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.3	24,493,643	24,493,643
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(36,281,366,670)	(36,281,866,670)
II. Tài sản cố định	220		35,903,250,952	37,643,794,643
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	32,307,984,126	33,993,684,405
Nguyên giá	222		65,958,489,550	65,958,489,550
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33,650,505,424)	(31,964,805,145)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	3,595,266,826	3,650,110,238
Nguyên giá	228		4,857,830,069	4,857,830,069
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,262,563,243)	(1,207,719,831)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		28,525,510	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28,525,510	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		53,537,858,923	45,641,382,287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	53,537,858,923	45,641,382,287
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125,433,036,127	124,829,568,440



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		85,389,675,886	81,664,384,978
I. Nợ ngắn hạn	310		45,501,643,263	65,388,704,026
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	32,625,645,717	45,527,790,517
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,714,159,618	3,279,973,032
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1,004,938,003	1,021,572,357
4. Phải trả người lao động	314		-	714,701,324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		726,000,000	177,341,698
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2,482,583,457	1,681,112,630
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	3,948,104,000	12,986,000,000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		212,468	212,468
II. Nợ dài hạn	330		39,888,032,623	16,275,680,952
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	838,167,128	838,167,128
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	14,863,026,277	13,469,399,606
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	23,773,925,000	1,555,200,000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		412,914,218	412,914,218
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	40,043,360,241	43,165,183,462
I. Vốn chủ sở hữu	410		40,043,360,241	43,165,183,462
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>96,000,000,000</i>	<i>96,000,000,000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35,149,050,000	35,149,050,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,823,272,048	2,823,272,048
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		585,631,494	585,631,494
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(94,514,593,301)	(91,392,770,080)
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ tr</i>	<i>421a</i>		<i>(91,461,642,386)</i>	<i>(92,325,437,272)</i>
<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(3,052,950,915)</i>	<i>932,667,192</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125,433,036,127	124,829,568,440

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)		250.33	250.33

Thành phố Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Trần Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Trần Hồng Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Ninh


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh			Luỹ kế từ đầu năm	Luỹ kế từ đầu năm
			Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước	đến cuối quý này (Năm nay)	đến cuối quý này (Năm trước)
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		101,267,061,941	80,060,767,178	197,741,380,716	168,861,922,742
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	810,541,754	-	2,956,301,104
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	101,267,061,941	79,250,225,424	197,741,380,716	165,905,621,638
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2	94,764,158,182	64,126,831,826	182,820,500,689	141,956,062,478
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6,502,903,759	15,123,393,598	14,920,880,027	23,949,559,160
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,901,147	13,615,520	21,233,311	36,452,661
7 Chi phí tài chính	22	VI.4	911,031,502	529,906,670	1,037,400,425	1,608,914,696
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		890,998,502	529,906,670	1,037,400,425	1,608,914,696
8 Chi phí bán hàng	25	VI.5	7,645,934,142	8,080,672,058	14,313,488,060	16,497,959,655
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2,308,293,965	1,477,351,963	3,691,666,736	2,940,301,150
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,359,454,703)	5,049,078,427	(4,100,441,883)	2,938,836,320
11 Thu nhập khác	31	VI.7	685,057,703	1,010,285,188	1,179,497,569	2,861,937,310
12 Chi phí khác	32	VI.8	77,406,601	38,500,000	132,006,601	93,800,000
13 Lợi nhuận khác	40		607,651,102	971,785,188	1,047,490,968	2,768,137,310
14 Tổng lợi nhuận toán trước thuế	50		(3,751,803,601)	6,020,863,615	(3,052,950,915)	5,706,973,630
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(3,751,803,601)	6,020,863,615	(3,052,950,915)	5,706,973,630
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Thành phố Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Trần Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đặng Trần Hồng Quân



CHỖ GIẤM ĐÓC

Nguyễn Quang Ninh

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

Số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3,052,950,915)	5,706,973,630
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10; V.11	1,740,543,691	1,743,051,999
- Các khoản dự phòng	03		(41,524,464)	(71,490,947)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(65,086)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21,233,311)	(36,387,575)
- Chi phí lãi vay	06		1,037,400,425	1,608,914,696
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		(337,764,574)	8,950,996,717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(798,779,929)	(3,063,245,842)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,834,882,394	(16,488,709,328)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(12,721,448,508)	14,336,963,418
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8,045,547,850)	(348,627,614)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(227,867,825)	(1,556,799,321)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,358,980,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(280,000,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20		(15,217,546,292)	1,830,578,030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(36,454,780)
2. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		1,805,000,000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21,233,311	28,345,043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,826,233,311	(8,109,737)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.12	13,420,829,000	2,950,000,000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.12	(240,000,000)	(8,576,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13,180,829,000	(5,626,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(210,483,981)	(3,803,531,707)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,869,791,379	7,133,004,211
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			65,086
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		1,659,307,398	3,329,537,590

Thành phố Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Trần Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Trần Hồng Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu tiền thân là Chi nhánh Công ty Thương mại và Dịch vụ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại thành phố Hồ Chí Minh, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 5335/QĐ.UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4903000272 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 21 tháng 07 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 02/11/2016

Vốn điều lệ của Công ty từ khi thành lập là 14 tỷ đồng, tăng lên 64 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 1 ngày 20 tháng 07 năm 2007, tăng lên 96 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần 2 ngày 30 tháng 09 năm 2008.

Trụ sở chính tại số 52 Lý Thường Kiệt, phường 1, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Văn phòng giao dịch tại số: 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và chiết nạp các sản phẩm khí hoá lỏng, kinh doanh xăng dầu;
- Kinh doanh các dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Sản xuất thực phẩm, chế biến nông sản, hải sản xuất khẩu;
- Kinh doanh các mặt hàng tiêu dùng, công nghệ thực phẩm; kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ ngành in;
- Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật đo lường và kiểm tra chất lượng các thiết bị đầu khí và chiết nạp gas; Dịch vụ kỹ thuật và cung cấp vật tư hoá phẩm, thiết bị phụ tùng, thực phẩm và vật dụng khác cho các công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác chế biến dầu khí; Tổ chức sửa chữa chống ăn mòn gian khoan và phương tiện nổi dầu khí;
- Kinh doanh phương tiện vận tải;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; Kinh doanh đồ điện gia dụng; Kinh doanh sắt thép, ống thép, thép phôi; sắt thép xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Công ty:

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Bình Dương, địa chỉ số 218A, Ấp Lò Ô, xã An Tây, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
- Chi nhánh tại Đồng Nai, địa chỉ (Nằm trong khuôn viên Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai) Ấp 1A, xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Thay đổi chính sách kế toán và áp dụng Chuẩn mực kế toán mới

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản vốn bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Những nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ trong kỳ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ thực tế tại thời điểm.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá và dự phòng hàng tồn kho lỗi thời, hư hỏng hay giảm giá trị.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5.2 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5.3 Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
Máy móc thiết bị	3 - 25 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ văn phòng	5 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn sử dụng đất

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các chi phí trả trước dài hạn của Công ty chủ yếu là chi phí đầu tư vô hình gas và van bình gas

Vô bình gas được phân bổ từ 24 tháng đến 120 tháng.

Van bình gas được phân bổ từ 36 tháng đến 120 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vô cố phần: là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu: được trích lập và sử dụng theo Điều lệ hoặc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu bán hàng:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đã được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được các chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các loại tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	826,934,609	1,136,288,302
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	432,372,789	733,503,077
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tiền đang chuyển - VND	-	-
	1,259,307,398	1,869,791,379

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công Ty TNHH An Thuận	1,678,730,439	7,849,208,448
Công Ty CP Đức chính xác CQS May'S	2,040,565,824	1,890,717,961
Công Ty TNHH Ac quy CSB	3,187,073,934	3,060,954,963
Công Ty CP MIRAE	1,183,294,299	759,677,952
Công Ty TNHH MTV MT Đô thị Tp.HCM	2,002,860,620	944,739,538
Công Ty TNHH TM DV Thanh Bình Rạng Đông	6,556,021,297	4,749,388
Khách hàng khác	5,182,761,553	6,356,997,386
Cộng	21,831,307,966	20,867,045,636

		Cuối kỳ	Đầu năm
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
	Công Ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993,766,298	993,766,298
	Gas Mẫn	1,556,991,621	1,556,991,621
	Công Ty TNHH Miền Đông	751,092,862	751,092,862
	Công Ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11,797,348,653	11,797,348,653
	Công Ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760,196,148	760,196,148
	Công Ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10,506,984,826	10,506,984,826
	Gas Tám Lang	974,977,390	974,977,390
	DNTN TM Thuận Hương	1,542,028,500	1,542,028,500
	Khách hàng khác	7,373,486,729	7,373,986,729
	Cộng	36,256,873,027	36,257,373,027
3. Trả trước cho người bán			
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn			
	Công Ty TNHH Công nghệ Thông tin Bồng Mai	30,000,000	30,000,000
	Công Ty TNHH Thiết kế in bao bì Tân Thành Phú	155,977,406	155,977,406
	Công Ty CP Thẩm định giá và Giám định chất lượng Việt Nam	20,000,000	20,000,000
	Khách hàng khác	1,217,086	42,722,671
	Cộng	207,194,492	248,700,077
b. Trả trước cho người bán dài hạn			
	Cty TNHH Tam Kỳ	24,493,643	24,493,643
	Cộng	24,493,643	24,493,643
4. Các khoản phải thu khác			
a. Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
	Tạm ứng nhân viên	352,256,771	422,565,114
	Ký cược, ký quỹ	352,900,000	572,900,000
	Phải thu khác	4,469,258,631	3,818,913,139
	Cộng	5,174,415,402	4,814,378,253
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
	Tạm ứng nhân viên đã nghỉ việc	80,849,521	141,849,521
	Phải thu khác	3,494,978,380	3,475,002,844
	Cộng	3,575,827,901	3,616,852,365
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
	Công Ty TNHH An Thuận	1,747,432,923	1,747,432,923
	Công Ty TNHH gạch men Hoàng Gia	993,766,298	993,766,298
	Gas Mẫn	1,556,991,621	1,556,991,621
	Công Ty TNHH Đầu tư Minh Quang	11,797,348,653	11,797,348,653
	Công Ty TNHH TM Đầu tư Nhật Minh	760,196,148	760,196,148
	Công Ty CP Dầu khí và Khoáng sản Quốc tế PASC	10,506,984,826	10,506,984,826
	Gas Tám Lang	974,977,390	974,977,390
	DNTN TM Thuận Hương	1,542,028,500	1,542,028,500
	Phải thu khác	6,401,640,311	6,402,140,311
	Cộng	36,281,366,670	36,281,866,670
7. Tài sản thiếu chờ xử lý			
	LPG thiếu hụt	5,330,719,582	5,358,026,561
	Vỏ bình gas thiếu hụt	242,976,391	242,976,391
	Cộng	5,573,695,973	5,601,002,952
8. Hàng tồn kho			
	Công cụ, dụng cụ	1,889,226,556	1,876,064,957
	Hàng hóa LPG	2,451,642,517	7,299,686,510
	Cộng	4,340,869,073	9,175,751,467

9. Chi phí trả trước
- a. Chi phí trả trước ngắn hạn
- Chi phí bảo hiểm
 - Sửa chữa
 - Phí sử dụng đường bộ, đăng kiểm
 - Công cụ, dụng cụ
 - Bảo lãnh ngân hàng
 - Khác
- Cộng**
- b. Chi phí trả trước dài hạn
- Vỏ bình gas, chân đế bình gas
 - Chi phí khác
- Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	36,044,877	70,994,439
	114,448,178	72,088,491
	30,010,625	73,048,052
	20,781,793	52,719,458
	220,704,811	-
	39,443,156	43,511,786
Cộng	461,433,440	312,362,226
	Cuối kỳ	Đầu năm
	52,843,623,404	44,942,799,373
	694,235,519	698,582,914
Cộng	53,537,858,923	45,641,382,287

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ văn phòng	Tài sản khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	8,896,082,284	44,721,302,731	12,246,818,821	94,285,714	-	65,958,489,550
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Thanh lý	-	-	-	-	-	-
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8,896,082,284	44,721,302,731	12,246,818,821	94,285,714	-	65,958,489,550
II. Khấu hao						
1. Số dư đầu năm	5,612,996,628	20,249,414,435	6,008,108,368	94,285,714	-	31,964,805,145
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Khấu hao trong kỳ	196,002,939	1,092,103,812	397,593,528	-	-	1,685,700,279
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
· Thanh lý	-	-	-	-	-	-
· Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5,808,999,567	21,341,518,247	6,405,701,896	94,285,714	-	33,650,505,424
Giá trị còn lại						
1. Số dư đầu năm	3,283,085,656	24,471,888,296	6,238,710,453	-	-	33,993,684,405
2. Số dư cuối kỳ	3,087,082,717	23,379,784,484	5,841,116,925	-	-	32,307,984,126

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

VND

I. Nguyên giá	
1. Số dư đầu năm	4,857,830,069
2. Tăng trong kỳ	-
· Phân loại lại	-
3. Giảm trong kỳ	-
· Thanh lý	-
4. Số dư cuối kỳ	4,857,830,069
II. Khấu hao	
1. Số dư đầu năm	1,207,719,831
2. Tăng trong kỳ	-
· Khấu hao trong kỳ	54,843,412
· Phân loại lại	-
3. Giảm trong kỳ	-
4. Số dư cuối kỳ	1,262,563,243
III. Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	3,650,110,238
Số dư cuối kỳ	3,595,266,826

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm	Phát sinh trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Cuối kỳ
a. Ngắn hạn	12,986,000,000	3,612,104,000	12,650,000,000	3,948,104,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	576,000,000	3,612,104,000	240,000,000	3,948,104,000
Cá nhân	12,410,000,000	-	12,410,000,000	-
b. Dài hạn	1,555,200,000	22,218,725,000	-	23,773,925,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	1,555,200,000	-	-	1,555,200,000
Cá nhân	-	22,218,725,000	-	22,218,725,000
Cộng	14,541,200,000	25,830,829,000	12,650,000,000	27,722,029,000

		Cuối kỳ	Đầu năm
13. Phải trả người bán	a. Phải trả người bán ngắn hạn		
	Công Ty TNHH MTV Lọc hoá dầu Bình Sơn	11,029,783,137	28,349,310,877
	CN TCT Khí Việt Nam- CTCP- Công ty Kinh doanh sản phẩm khí	8,716,821,187	5,967,152,033
	CÔNG TY TNHH SX KD HAI THÀNH	3,262,520,000	3,262,520,000
	Công Ty CP TM & DV Dầu khí Miền Trung	2,132,624,894	-
	Công Ty TNHH Thiên Mã	5,733,179,503	4,187,424,250
	Nhà cung cấp khác	1,750,716,996	3,761,383,357
	Cộng	32,625,645,717	45,527,790,517
	b. Phải trả người bán dài hạn		
	Công ty Đại Lợi	833,167,128	833,167,128
	Nhà cung cấp khác	5,000,000	5,000,000
	Cộng	838,167,128	838,167,128
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
	Thuế TNCN	36,014,403	52,648,757
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	968,923,600	968,923,600
	Thuế TNDN	0	0
	Cộng	1,004,938,003	1,021,572,357
15. Chi tiết khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
	Tài sản thừa chờ xử lý	0	64,552,283
	Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	252,260,433	242,021,008
	Mượn hàng Khí hoá lỏng	210,503,428	210,503,428
	Lãi vay phải trả	806,352,203	0
	Phải trả khác	1,213,467,393	1,164,035,911
	Cộng	2,482,583,457	1,681,112,630
16. Chi tiết khoản phải dài hạn khác			
	Nhận ký quỹ vỏ bình gas	14,630,226,277	13,416,599,606
	Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng LPG	180,000,000	0
	Nhận ký quỹ cho thuê nhà	52,800,000	52,800,000
	Cộng	14,863,026,277	13,469,399,606
17. Vốn chủ sở hữu		2,823,272,048	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96,000,000,000	96,000,000,000
	Thặng dư vốn cổ phần	35,149,050,000	35,149,050,000
	Quỹ đầu tư phát triển	2,312,959,062	2,312,959,062
	Quỹ dự phòng tài chính	510,312,986	510,312,986
	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	585,631,494	585,631,494
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(91,392,770,078)	(91,392,770,078)
Đầu năm			
Tăng/giảm trong năm			
Chi thưởng HĐQT, BKS			(3,121,823,223)
Lãi trong năm 2019			(68,872,308)
Cuối năm			(3,052,950,915)
			(94,514,593,301)
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
1. Doanh thu			
	Doanh thu khí hoá lỏng	100,825,840,570	79,025,431,913
	Doanh thu dịch vụ	441,221,371	1,035,335,265
	Cộng	101,267,061,941	80,060,767,178
	Các khoản giảm trừ	0	810,541,754
	Doanh thu thuần	101,267,061,941	79,250,225,424
2. Giá vốn hàng bán			
	Giá vốn hàng bán	94,764,158,182	64,126,831,826
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
	Lãi tiền gửi ngân hàng	2,901,147	13,550,434
	Chênh lệch tỷ giá	0	65,086
		2,901,147	13,615,520

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay ngân hàng	VND 52,634,171	VND 76,278,378
Chi phí lãi vay cá nhân	838,364,331	(36,946,953)
Chênh lệch tỷ giá	20,033,000	-
Chi phí tài chính khác	-	490,575,245
	911,031,502	529,906,670
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	VND 1,407,084,422	VND 1,296,883,970
Chi phí vật liệu, bao bì	2,800,361,606	1,053,683,538
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	17,722,038	2,056,113,418
Chi phí khấu hao TSCĐ	795,412,735	813,257,724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,614,802,841	2,337,145,938
Chi phí khác	10,550,500	523,587,470
	7,645,934,142	8,080,672,058
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	VND 1,875,079,514	VND 1,025,304,611
Chi phí vật liệu	20,295,772	26,058,573
Chi phí đồ dùng văn phòng	15,489,943	11,721,455
Chi phí khấu hao TSCĐ	73,647,165	58,999,155
Thuế, phí và lệ phí	33,859,471	166,293,214
Chi phí dự phòng	(41,524,464)	(61,490,947)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	338,823,614	140,096,492
Chi phí khác	(7,377,050)	110,369,410
	2,308,293,965	1,477,351,963
7. Thu nhập khác		
Doanh thu ký quỹ vỏ bình gas	VND 487,948,288	VND 789,477,475
Khác	197,109,415	220,807,713
	685,057,703	1,010,285,188
8. Chi phí khác		
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	VND 28,000,000	VND 37,800,000
Chi phí khác	49,406,601	700,000
	77,406,601	38,500,000

Thành phố Vũng Tàu, ngày 30 tháng 06 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

 Đặng Trần Hồng Quân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

 Đặng Trần Hồng Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC

 Nguyễn Quang Ninh